

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP  
CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**QUÝ I - NĂM 2025**

*Thái Nguyên, tháng 4 năm 2025*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ                | Số đầu năm                |
|---|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 1   | 2          | 3           | 4                         | 5                         |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b> |             | <b>3.192.105.386.618</b>  | <b>3.272.810.300.818</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> |             | <b>30.232.498.374</b>     | <b>176.544.497.420</b>    |
| 1. Tiền   | 111        |             | 30.232.498.374            | 176.544.497.420           |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             | <b>8.627.790.000</b>      | <b>8.627.790.000</b>      |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |             | 8.627.790.000             | 8.627.790.000             |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>1.164.476.367.122</b>  | <b>1.246.054.852.986</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        |             | 1.430.833.450.590         | 1.496.078.318.628         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        |             | 1.783.593.930             | 3.740.068.728             |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        |             | 82.204.461.693            | 96.626.604.721            |
| 4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137        |             | (350.534.870.182)         | (350.579.870.182)         |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | 189.731.091               | 189.731.091               |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>1.912.497.402.697</b>  | <b>1.772.911.576.404</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        |             | 1.916.176.344.742         | 1.776.590.518.449         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               | 149        |             | (3.678.942.045)           | (3.678.942.045)           |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>76.271.328.425</b>     | <b>68.671.584.008</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        |             | 39.468.887.678            | 31.743.168.442            |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | 152.397.471               | 224.124.875               |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        |             | 36.650.043.276            | 36.704.290.691            |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             |                           |                           |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                           | <b>200</b> |             | <b>7.257.058.644.623</b>  | <b>7.263.117.999.036</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b> |             | <b>65.761.182.014</b>     | <b>63.800.488.952</b>     |
| 1. Trả trước cho người bán dài hạn                  | 212        |             | 21.046.613.341            | 21.046.613.341            |
| 2. Phải thu dài hạn khác                            | 216        |             | 44.714.568.673            | 42.753.875.611            |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                          | <b>220</b> |             | <b>373.650.134.190</b>    | <b>387.777.271.478</b>    |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                         | 221        |             | 339.624.435.129           | 353.034.446.237           |
| - Nguyên giá  | 222        |             | 3.408.337.130.943         | 3.408.337.130.943         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 223        |             | (3.068.712.695.814)       | (3.055.302.684.706)       |
| 2. Tài sản cố định vô hình                          | 227        |             | 34.025.699.061            | 34.742.825.241            |
| - Nguyên giá  | 228        |             | 163.242.607.855           | 163.242.607.855           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 229        |             | (129.216.908.794)         | (128.499.782.614)         |
| <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>                 | <b>240</b> |             | <b>6.375.087.239.647</b>  | <b>6.369.610.766.433</b>  |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 242        |             | 6.375.087.239.647         | 6.369.610.766.433         |
| <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                 | <b>250</b> |             | <b>301.914.569.568</b>    | <b>301.381.762.917</b>    |
| 1. Đầu tư vào công ty con                           | 251        |             | 468.846.333.510           | 468.846.333.510           |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết          | 252        |             | 31.179.438.046            | 31.179.438.046            |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                   | 253        |             | 31.612.891.603            | 31.612.891.603            |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)            | 254        |             | (229.724.093.591)         | (230.256.900.242)         |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                      | <b>260</b> |             | <b>140.645.519.204</b>    | <b>140.547.709.256</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 261        |             | 140.645.519.204           | 140.547.709.256           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>          | <b>270</b> |             | <b>10.449.164.031.241</b> | <b>10.535.928.299.854</b> |

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ                | Đầu năm                   |
|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 1  | 2          | 3           | 4                         | 5                         |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                               |            |             |                           |                           |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>8.937.045.811.054</b>  | <b>8.983.401.606.968</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>6.250.115.041.826</b>  | <b>6.353.532.791.437</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        |             | 1.473.588.310.335         | 1.596.904.105.035         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        |             | 73.243.769.677            | 20.580.249.496            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước         | 313        |             | 18.160.317.415            | 16.091.101.625            |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 21.675.836.621            | 64.651.358.360            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        |             | 1.814.073.580.486         | 1.757.357.645.878         |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn           | 318        |             | 278.863.635               | 4.727.273                 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        |             | 338.734.850.869           | 337.023.007.038           |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        |             | 2.484.521.760.182         | 2.535.467.564.129         |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn                  | 321        |             | 2.552.351.222             | 2.114.874.722             |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 322        |             | 23.285.401.384            | 23.338.157.881            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>2.686.930.769.228</b>  | <b>2.629.868.815.531</b>  |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                  | 331        |             | 288.818.958.009           | 287.282.707.744           |
| 2. Chi phí phải trả dài hạn                    | 333        |             | 646.342.518.706           | 611.484.901.721           |
| 3. Phải trả dài hạn khác                       | 337        |             | 330.000.000               | 345.000.000               |
| 4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        |             | 1.703.005.824.690         | 1.684.284.955.551         |
| 5. Dự phòng phải trả dài hạn                   | 342        |             | 48.433.467.823            | 46.471.250.515            |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>1.512.118.220.187</b>  | <b>1.552.526.692.886</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> |             | <b>1.512.118.220.187</b>  | <b>1.552.526.692.886</b>  |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 1.840.000.000.000         | 1.840.000.000.000         |
| 2. Cổ phiếu quỹ (*)                            | 415        |             | (41.070.000)              | (41.070.000)              |
| 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |             | -429.042.547.817          | -397.837.384.978          |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 29.908.837.239            | 29.908.837.239            |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 71.293.000.765            | 80.496.310.625            |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 80.496.310.625            | 88.880.777.819            |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | -9.203.309.860            | -8.384.467.194            |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>   | <b>440</b> |             | <b>10.449.164.031.241</b> | <b>10.535.928.299.854</b> |

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Trần Nguyệt Anh

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Hoàng Danh Sơn

Lập ngày 19 tháng 4 năm 2025

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Minh Hạnh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2025

Đơn vị tính: VN

| Chỉ tiêu  | Mã số | Thuyết minh | Năm nay           | Năm trước         |
|---|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| 1   | 2     | 3           | 4                 | 5                 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                     | 01    |             | 4.265.940.494.021 | 3.358.323.245.978 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu   | 02    |             |                   |                   |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)             | 10    |             | 4.265.940.494.021 | 3.358.323.245.978 |
| 4. Giá vốn hàng bán   | 11    |             | 4.191.152.110.632 | 3.270.845.446.359 |
| 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)                  | 20    |             | 74.788.383.389    | 87.477.799.619    |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính  | 21    |             | 4.001.490.233     | 5.911.919.855     |
| 7. Chi phí tài chính  | 22    |             | 23.209.362.099    | 24.196.534.949    |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay   | 23    |             | 23.049.227.890    | 28.334.936.872    |
| 8. Chi phí bán hàng   | 25    |             | 14.361.540.603    | 10.703.193.002    |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 26    |             | 50.441.184.637    | 51.818.896.674    |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30    |             | -9.222.213.717    | 6.671.094.849     |
| 11. Thu nhập khác   | 31    |             | 205.835.921       | 54.646.515        |
| 12. Chi phí khác  | 32    |             | 186.932.064       | 1.045.251.499     |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)   | 40    |             | 18.903.857        | -990.604.984      |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                          | 50    |             | -9.203.309.860    | 5.680.489.865     |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành   | 51    |             |                   |                   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại  | 52    |             |                   |                   |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)              | 60    |             | -9.203.309.860    | 5.680.489.865     |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)  | 70    |             |                   |                   |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)  | 71    |             |                   |                   |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 19 tháng 04 năm 2025

Tổng Giám đốc



Lê Thị Quyên

Nguyễn Minh Hạnh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****Quý I - Năm 2025****DN - Báo cáo kết quả kinh doanh - Quý**

| CHỈ TIÊU  | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | QUÝ I<br>NĂM 2025 | QUÝ I<br>NĂM 2024 | SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU<br>NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ<br>I - NĂM 2025 | SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU<br>NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ<br>I - NĂM 2024 |
|---|-------|-------------|-------------------|-------------------|--|--|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                     | 1     | VI.1        | 4.265.940.494.021 | 3.358.323.245.978 | 4.265.940.494.021                                    | 3.358.323.245.978                                    |
| 2. Các khoản giảm trừ   | 2     | VI.2        |                   |                   |  |  |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)             | 10    | VI.30       | 4.265.940.494.021 | 3.358.323.245.978 | 4.265.940.494.021                                    | 3.358.323.245.978                                    |
| 4. Giá vốn hàng bán   | 11    | VI.4        | 4.191.152.110.632 | 3.270.845.446.359 | 4.191.152.110.632                                    | 3.270.845.446.359                                    |
| 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)                  | 20    |             | 74.788.383.389    | 87.477.799.619    | 74.788.383.389                                       | 87.477.799.619                                       |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính  | 21    | VI.5        | 4.001.490.233     | 5.911.919.855     | 4.001.490.233  | 5.911.919.855  |
| 7. Chi phí tài chính  | 22    | VI.6        | 23.209.362.099    | 24.196.534.949    | 23.209.362.099                                       | 24.196.534.949                                       |
| - Trong đó: Lãi vay phải trả  | 23    |             | 23.049.227.890    | 28.334.936.872    | 23.049.227.890                                       | 28.334.936.872                                       |
| 8. Chi phí bán hàng   | 24    | VI.9b       | 14.361.540.603    | 10.703.193.002    | 14.361.540.603                                       | 10.703.193.002                                       |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 25    | VI.9a       | 50.441.184.637    | 51.818.896.674    | 50.441.184.637                                       | 51.818.896.674                                       |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)} | 30    |             | (9.222.213.717)   | 6.671.094.849     | (9.222.213.717)                                      | 6.671.094.849  |
| 11. Thu nhập khác   | 31    | VI.7        | 205.835.921       | 54.646.515        | 205.835.921  | 54.646.515   |
| 12. Chi phí khác  | 32    | VI.8        | 186.932.064       | 1.045.251.499     | 186.932.064  | 1.045.251.499  |

| CHỈ TIÊU  | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | QUÝ I<br>NĂM 2025 | QUÝ I<br>NĂM 2024 | SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU<br>NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ<br>I - NĂM 2025 | SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU<br>NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ<br>I - NĂM 2024 |
|---|-------|-------------|-------------------|-------------------|--|--|
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                   | 40    |             | 18.903.857        | (990.604.984)     | 18.903.857   | (990.604.984)  |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế<br>(50 = 30 + 40)             | 50    |             | (9.203.309.860)   | 5.680.489.865     | (9.203.309.860)                                      | 5.680.489.865  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                     | 51    |             |                   |                   |  |  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                      | 52    |             |                   |                   |  |  |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp<br>(60 = 50 - 51 - 52) | 60    |             | -9.203.309.860    | 5.680.489.865     | -9.203.309.860                                       | 5.680.489.865  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu  | 70    |             |                   |                   |  |  |

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Quyên

PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN



Hoàng Danh Sơn

Ngày 19 tháng 04 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Minh Hạnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý I năm 2025  
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số                                   | CHỈ TIÊU   | Quý I năm 2025    | Quý I năm 2024    |
|---|--|-------------------|-------------------|
|   |  | VND               | VND               |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH |  |                   |                   |
| 01                                      | Lợi nhuận trước thuế   | (9.203.309.860)   | 5.680.489.865     |
| 02                                      | Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư  | 14.068.440.791    | 15.202.734.559    |
| 03                                      | Các khoản dự phòng   | 1.821.887.157     | (5.406.122.708)   |
| 04                                      | Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | -                 | (36.218.598)      |
| 05                                      | Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | (211.793.382)     | (207.564.737)     |
| 06                                      | Chi phí lãi vay  | 23.049.227.890    | 28.334.936.872    |
| 08                                      | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                  | 29.524.452.596    | 43.568.255.253    |
| 09                                      | Tăng, giảm các khoản phải thu  | 79.788.767.621    | 245.182.728.705   |
| 10                                      | Tăng, giảm hàng tồn kho  | (139.585.826.293) | (627.217.397.031) |
| 11                                      | Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | (73.868.447.518)  | 217.993.075.800   |
| 12                                      | Tăng, giảm chi phí trả trước   | (7.823.529.184)   | 7.003.036.611     |
| 13                                      | Tiền lãi vay đã trả  | (22.464.150.922)  | (26.030.376.159)  |
| 14                                      | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | (9.052.747.441)   |                   |
| 15                                      | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 52.783.952.531    | 201.346.035       |
| 20                                      | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh  | (90.697.528.610)  | (139.299.330.786) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ     |  |                   |                   |
| 21                                      | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                      | (4.659.955.242)   | (4.436.381.397)   |
| 23                                      | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia  | 24.156.834        | 207.564.737       |
| 30                                      | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư  | (4.635.798.408)   | (4.228.816.660)   |



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý I năm 2025  
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Quý I năm 2025      | Quý I năm 2024    |
|-------|---|---------------------|-------------------|
|       |   | VND                 | VND               |
|       | LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH                  |                     |                   |
| 31    | Tiền thu từ đi vay                                      | 1.151.043.013.315   | 908.679.593.652   |
| 32    | Tiền trả nợ gốc vay                                     | (1.202.021.542.779) | (797.200.000.000) |
| 40    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính            | (50.978.529.464)    | 111.479.593.652   |
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                          | (146.311.856.482)   | (32.048.553.794)  |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         | 176.544.497.420     | 110.240.961.933   |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | (142.564)           | (1.011.291)       |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                        | 30.232.498.374      | 78.191.396.848    |

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Quyên

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hoàng Danh Sơn

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Minh Hạnh



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/3/2025

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Gang Thép Thái Nguyên thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam theo Quyết định số 996/QĐ-VNS ngày 30 tháng 11 năm 2007 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Thép Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 4600100155, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 06 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 15 tháng 11 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Cam Giá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.840.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 3 năm 2025 là 1.840.000.000.000 VND; tương đương 184.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 là: 3.153 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 3.199 người).

#### Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp với hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất các sản phẩm từ kim loại; Than cốc và các sản phẩm luyện cốc, các sản phẩm luyện kim, fero, vật liệu chịu lửa, vật liệu xây dựng, đất đèn, hồ điện cực, axetylen, ôxy và các loại khí công nghiệp; Chế biến lương thực, thực phẩm.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

| Tên đơn vị                       | Địa chỉ   | Hoạt động kinh doanh chính  |
|----------------------------------|---|---|
| - Nhà máy Cán Thép Lưu Xá        | Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên       | Sản xuất, mua bán các sản phẩm thép.                                      |
| - Nhà máy Cán Thép Thái Nguyên   | Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên       | Sản xuất, mua bán các sản phẩm thép.                                      |
| - Nhà máy Luyện Gang             | Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên       | Sản xuất, mua bán các sản phẩm gang, vật liệu xây                         |
| - Nhà máy Luyện Thép Lưu Xá      | Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên       | Sản xuất, mua bán gang, thép, phôi thép, axetylen.                        |
| - Nhà máy Cốc Hoá                | Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên       | Sản xuất than cốc, các sản phẩm từ than cốc.                              |
| - Xí nghiệp Năng Lượng           | Phường Phú Xá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên        | Sản xuất, mua bán khí công nghiệp; Vận hành và truyền tải điện nước công  |
| - Xí nghiệp Vận tải Đường Sắt    | Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên       | Vận tải hàng hóa đường sắt, sửa chữa, thi công công trình GT đường sắt... |
| - Mỏ than Phấn Mễ                | Thị trấn Giang Tiên, Huyện Phú Lương, Thái Nguyên | Mua bán, tuyển chọn, khai thác than.                                      |
| - Mỏ sắt Trại Cau                | Thị trấn Trại Cau, Huyện Đồng Hỷ, Thái Nguyên     | Khai thác, tuyển chọn, mua bán quặng sắt, nguyên liệu phi quặng.          |
| - Mỏ Quắc Zít Phú Thọ            | Thị trấn Thanh Sơn, Huyện Thanh Sơn, Phú Thọ      | Khai thác, tuyển chọn, kinh doanh quặng quắc zít.                         |
| - Mỏ sắt và Cán thép Tuyên Quang | Xã An Tường, Huyện Yên Sơn, Tuyên Quang           | Khai thác, buôn bán tuyển chọn quặng sắt, thép cán.                       |
| - Chi nhánh Quảng Ninh           | Phường Giếng Đáy, TP Hạ Long, Quảng Ninh          | Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí...                                  |

- |                                       |  |  |
|---------------------------------------|--|--|
| - Xí nghiệp Tư vấn Thiết kế Luyện kim | Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên            | Tư vấn xây dựng, khảo sát, thiết kế, xây lắp, thi công... các công trình mỏ, luyện kim, đường dây, trạm                          |
| - Trung tâm dịch vụ                   | Phường Hương Sơn, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên          | Cung cấp dịch vụ cho thuê địa điểm, tổ chức sự kiện.   |
| - Mỏ sắt Tiến Bộ                      | Xóm Làng Phan, xã Linh Sơn, huyện Đồng Hỷ, Thái Nguyên | Khai thác, tuyển chọn, mua bán quặng sắt, nguyên liệu phi quặng, vận tải hàng hóa đường bộ, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác. |

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính Quý I - năm 2025 của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/3/2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

### 2.4. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Thời gian phân bổ ước tính của chi phí trả trước;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính tỷ lệ phần trăm hoàn thành của doanh thu;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Dự phòng phải trả

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

### 2.5. Công cụ tài chính

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chỉ phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

## 2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## 2.7 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là giá trị của bán thành phẩm tồn kho cuối kỳ. Giá thành của bán thành phẩm được tập hợp và tính toán tại mỗi công đoạn sản xuất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                                   |         |     |
|-----------------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 10 - 50 | năm |
| - Máy móc, thiết bị               | 03 - 15 | năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 30 | năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 05 | năm |
| - Tài sản cố định khác            | 03      | năm |
| - Quyền sử dụng đất               | 30 - 50 | năm |
| - Phần mềm quản lý                | 03      | năm |

Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm: Quyền sử dụng đất của các lô đất tại Hà Nội, Đà Nẵng, Quảng Ninh, Nghệ An và Thái Nguyên. Tất cả các lô đất trên đều được sử dụng phục vụ cho mục đích sản xuất kinh doanh của Công ty.

## 2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## 2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 36 tháng.
- Các khoản chi phí bóc đất đá được phân bổ căn cứ trên cơ sở sản lượng khai thác thực tế tại các mỏ.
- Phí sử dụng tài liệu địa chất được phân bổ căn cứ trên thời gian khai thác của các mỏ.
- Tiền thuê đất được phân bổ theo kỳ thu tiền thuê đất.
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản được phân bổ theo số năm khai thác mỏ.
- Chi phí biển quảng cáo được phân bổ theo thời gian từ 03 tháng đến 12 tháng.



- Chi phí thiết bị phụ tùng cán thép được phân bổ trên cơ sở định mức tiêu hao kinh kế kỹ thuật.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 36 tháng.

**2.15. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

**2.16. Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**2.17. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản chi phí lãi vay và lãi chậm trả lãi vay phát sinh từ năm 2007 đến nay của các khoản vay phục vụ Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên được Công ty theo dõi riêng biệt và ghi nhận (vốn hóa) vào giá trị đầu tư dự án. Các khoản này được ghi giảm giá trị đầu tư dự án nếu có thông báo xóa nợ lãi của bên cho vay

**2.18. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.19. Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

**2.20. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản, được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

**2.21. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm của Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên được phản ánh lũy kế trên bảng cân đối kế toán từ năm 2015 đến nay. Khi dự án hoàn thành đưa vào sử dụng thì toàn bộ chênh lệch tỷ giá nói trên được phân bổ dần vào doanh thu hoặc chi phí tài chính, thời gian phân bổ không quá 05 năm kể từ khi dự án đưa vào hoạt động theo văn bản 15172/BTC-TCĐN ngày 26 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

**2.22. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.23. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Hàng bán bị trả lại.

Hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**2.24. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**2.25. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.26. Thuế thu nhập doanh nghiệp****a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

**b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành**

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/3/2025.

**2.27. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.28. Thông tin bộ phận

Do Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các sản phẩm về thép và hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

## 3. TIỀN

|                                 | 31/3/2025             | 01/01/2025             |
|---------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                 | VND                   | VND                    |
| Tiền mặt                        | 716.973.992           | 1.568.641.781          |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 29.515.524.382        | 174.975.855.639        |
| Các khoản tương đương tiền      | -                     | -                      |
|                                 | <b>30.232.498.374</b> | <b>176.544.497.420</b> |

## 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|                      | 31/3/2025            |          | 01/01/2025           |          |
|----------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                      | Giá gốc              | Dự phòng | Giá gốc              | Dự phòng |
|                      | VND                  | VND      | VND                  | VND      |
| Đầu tư ngắn hạn      | 8.627.790.000        | -        | 8.627.790.000        | -        |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 8.627.790.000        | -        | 8.627.790.000        | -        |
| - Các khoản đầu tư   | -                    | -        | -                    | -        |
|                      | <b>8.627.790.000</b> | <b>-</b> | <b>8.627.790.000</b> | <b>-</b> |

## b) . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

|  | 31/3/2025              |                          | 01/01/2025             |                          |
|--|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
|  | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND          | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND          |
| <b>Đầu tư vào Công ty con</b>                                  | <b>468.846.333.510</b> | <b>(190.259.601.732)</b> | <b>468.846.333.510</b> | <b>(190.792.408.383)</b> |
| - Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung  | 1.530.000.000          | (1.530.000.000)          | 1.530.000.000          | (1.530.000.000)          |
| - Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung (mã chứng khoán TTS) (i) | 467.316.333.510        | (188.729.601.732)        | 467.316.333.510        | (189.262.408.383)        |
| <b>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>                 | <b>31.179.438.046</b>  | <b>(31.179.438.046)</b>  | <b>31.179.438.046</b>  | <b>(31.179.438.046)</b>  |
| - Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng (ii)                 | 31.179.438.046         | (31.179.438.046)         | 31.179.438.046         | (31.179.438.046)         |
| <b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>                                  | <b>31.612.891.603</b>  | <b>(8.285.053.813)</b>   | <b>31.612.891.603</b>  | <b>(8.285.053.813)</b>   |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn Vật liệu chịu lửa                   | 3.423.387.421          | -                        | 3.423.387.421          | -                        |
| - Công ty Cổ phần Vận tải Gang thép Thái Nguyên                | 1.527.714.510          | -                        | 1.527.714.510          | -                        |
| - Công ty Cổ phần Hợp kim Sắt Gang thép Thái Nguyên            | 844.433.611            | -                        | 844.433.611            | -                        |
| - Công ty TNHH Nasteelvina                                     | 9.729.031.615          | (785.053.813)            | 9.729.031.615          | (785.053.813)            |
| - Công ty Cổ phần Hợp kim sắt Phú Thọ                          | 7.500.000.000          | (7.500.000.000)          | 7.500.000.000          | (7.500.000.000)          |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Gang Thép                             | 8.588.324.446          | -                        | 8.588.324.446          | -                        |
|  | <b>531.638.663.159</b> | <b>(229.724.093.591)</b> | <b>531.638.663.159</b> | <b>(230.256.900.242)</b> |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(i) Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung có giao dịch với khối lượng rất thấp và không có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nên Công ty không có cơ sở xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

(ii) Khoản đầu tư góp vốn vào Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng (“GISCO”) có giá trị ban đầu là 19.832.000.000 VND được đánh giá thành 31.179.438.046 VND theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty vào năm 2007. GISCO đã ngừng hoạt động kể từ ngày 01/01/2013. Ngày 15/07/2022, Toà án Nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã có quyết định tuyên bố phá sản số 01/2022/QĐ-TBPS đối với GISCO. Tuy nhiên, vào ngày 10/04/2023, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ra Quyết định 44/2023/QĐ-PT trong đó chấp thuận đề nghị xem xét lại quyết định tuyên bố phá sản của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên và hủy toàn bộ quyết định tuyên bố phá sản trên, giao hồ sơ về Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải quyết lại vụ việc theo quy định của pháp luật. Ngày 01/10/2024, Tòa án nhân dân tối cao đã có Quyết định số 19/2024/QĐ-PS, theo đó hủy Quyết định giải quyết đề nghị xem xét lại đối với quyết định tuyên bố doanh nghiệp phá sản số 44/2023/QĐ-PT ngày 10/04/2023 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, giữ nguyên Quyết định tuyên bố phá sản số 01/2022/QĐ-TBPS ngày 15/07/2022 của Toà án Nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Dự phòng tổn thất đầu tư vào GISCO được trích lập theo đánh giá của Công ty về khả năng có thể thu hồi giá trị đầu tư



**Thông tin về các đơn vị nhận đầu tư trong kỳ**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/3/2025 như sau:

| Tên công ty   | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính   |
|---|----------------------------|---------------|------------------|--|
| <b>Công ty con</b>  |                            |               |                  |  |
| Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung | Tuyên Quang                | 51%           | 51%              | Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; khai thác, chế biến và kinh doanh lâm sản     |
| Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung                         | Thái Nguyên                | 94%           | 94%              | Cán thép   |
| <b>Công ty liên kết</b>                                     |                            |               |                  |  |
| Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng                     | Thái Nguyên                | 40%           | 40%              | Mua bán, sản xuất phôi thép; cán, kéo  |
| <b>Đơn vị khác</b>  |                            |               |                  |  |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Vật liệu chịu lửa                  | Thái Nguyên                | 4%            | 4%               | Sản xuất sản phẩm chịu lửa...  |
| Công ty Cổ phần Vận tải Gang thép Thái Nguyên               | Thái Nguyên                | 6%            | 6%               | Vận tải hàng hóa, buôn bán kim loại, phụ tùng ô tô, khai thác quặng sắt...             |
| Công ty Cổ phần Hợp kim Sắt Gang thép Thái nguyên           | Thái Nguyên                | 1%            | 1%               | Khai thác quặng kim loại, quặng sắt, bán buôn hợp kim sắt, kim loại, quặng kim loại... |
| Công ty TNHH Nasteelvina                                    | Thái Nguyên                | 7%            | 7%               | Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm sắt thép   |
| Công ty Cổ phần Hợp kim sắt Phú Thọ                         | Phú Thọ                    | 16%           | 16%              | Sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất kinh doanh hợp kim sắt, gang thép các loại        |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Gang Thép                            | Thái Nguyên                | 2%            | 2%               | Mua bán, sản xuất gang, thép, kim loại màu, chế phẩm kim loại                          |

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|   | 31/3/2025              |                          | 01/01/2025             |                          |
|---|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
|   | Giá trị VND            | Dự phòng VND             | Giá trị VND            | Dự phòng VND             |
| <b>Bên liên quan</b>                    | <b>792.984.253.903</b> | <b>(5.240.071.552)</b>   | <b>595.842.463.939</b> | <b>(5.240.071.552)</b>   |
| Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung     | 587.137.945.454        | -                        | 584.392.961.915        | -                        |
| Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng | 5.880.475.784          | (5.240.071.552)          | 5.880.475.784          | (5.240.071.552)          |
| Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng    | 199.965.832.665        | -                        | 5.569.026.240          | -                        |
| <b>Bên khác</b>                         | <b>637.849.196.687</b> | <b>(288.770.609.190)</b> | <b>900.235.854.689</b> | <b>(288.790.609.190)</b> |
| Công ty TNHH Thương mại & Du lịch Trung | 251.899.841.715        | (147.566.440.981)        | 251.899.841.715        | (147.566.440.981)        |

|  |                          |                          |                          |                          |
|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà | 127.372.235.803          | (87.343.026.871)         | 127.372.235.803          | (87.343.026.871)         |
| Công ty TNHH Lưỡng Thổ (i)             | 50.872.614.401           | (26.688.093.327)         | 50.872.614.401           | (26.688.093.327)         |
| Công ty CP XNK Tân Hồng (i)            | 24.384.272.840           | (17.216.184.178)         | 24.384.272.840           | (17.216.184.178)         |
| Công ty TNHH Hồng Trang (ii)           | 24.675.235.824           | -                        | 24.675.235.824           | -                        |
| Công ty Cổ phần B.C.H                  | 107.410.263.649          | -                        | 223.487.547.063          | -                        |
| Phải thu khách hàng khác               | 51.234.732.455           | (9.956.863.833)          | 197.544.107.043          | (9.976.863.833)          |
|  | <b>1.430.833.450.590</b> | <b>(294.010.680.742)</b> | <b>1.496.078.318.628</b> | <b>(294.030.680.742)</b> |

(i) Đối với các khoản phải thu Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng, Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Trung Dũng, Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam, Công ty TNHH Lưỡng Thổ, Công ty CP Xuất nhập khẩu Tân Hồng, Công ty đã trích lập dự phòng bằng 100% giá trị nợ gốc (không bao gồm nợ lãi quá hạn thanh toán). Riêng phần nợ lãi quá hạn thanh toán là 176.355.623.634 VND của các đối tượng này đã được Công ty ghi nhận đồng thời tăng khoản phải thu và tăng khoản phải trả khác theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước nên không phải trích lập dự phòng (Xem thêm Thuyết minh 19).

(ii) Khoản phải thu Công ty TNHH Hồng Trang số tiền 24.675.235.824 VND là phần lãi quá hạn thanh toán do ghi nhận đồng thời tăng khoản phải thu và tăng khoản phải trả khác theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước nên không phải trích lập dự phòng (Xem thêm Thuyết minh 19).

## 6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

|  | 31/3/2025             |          | 01/01/2025            |          |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|  | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
|  | VND                   | VND      | VND                   | VND      |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                               |                       |          |                       |          |
| <i>Bên liên quan</i>                             | <b>524.000.000</b>    | -        | -                     | -        |
| Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL            | 524.000.000           | -        | -                     | -        |
| <i>Bên khác</i>                                  | <b>1.259.593.930</b>  | -        | <b>3.740.068.728</b>  | -        |
| DHATU  | -                     | -        | 2.296.097.573         | -        |
| INTERNATIONAL PTE                                | -                     | -        | -                     | -        |
| Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường | 264.446.000           | -        | -                     | -        |
| Văn phòng Luật sư Phú Thành                      | 150.000.000           | -        | 150.000.000           | -        |
| Trả trước cho người bán                          | 845.147.930           | -        | 1.293.971.155         | -        |
|  | <b>1.783.593.930</b>  | -        | <b>3.740.068.728</b>  | -        |
| <b>b) Dài hạn</b>                                |                       |          |                       |          |
| <i>Bên khác</i>                                  | <b>21.046.613.341</b> | -        | <b>21.046.613.341</b> | -        |
| Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội                    | 12.998.581.845        | -        | 12.998.581.845        | -        |
| Công ty Cổ phần Lilama                           | 6.956.837.496         | -        | 6.956.837.496         | -        |
| Trả trước cho người bán                          | 1.091.194.000         | -        | 1.091.194.000         | -        |
|  | <b>21.046.613.341</b> | -        | <b>21.046.613.341</b> | -        |

### Thông tin bổ sung cho các khoản trả trước cho người bán dài hạn:

Toàn bộ các khoản trả trước cho người bán dài hạn được theo dõi tại Ban quản lý dự án bao gồm các khoản trả trước liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên và một số khoản trả trước khác.

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ đã thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các khoản trả trước cho người bán liên quan đến dự án có thể thay đổi sau khi các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ được thực hiện.

(Thông tin bổ sung liên quan đến Dự án được trình bày tại thuyết minh số 35).

## 7 . PHẢI THU KHÁC

|   | 31/3/2025             |                         | 01/01/2025            |                         |
|---|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
|   | Giá trị               | Dự phòng                | Giá trị               | Dự phòng                |
|   | VND                   | VND                     | VND                   | VND                     |
| <b>a) Ngắn hạn</b>  |                       |                         |                       |                         |
| <b>a1) Chi tiết theo nội dung</b>   |                       |                         |                       |                         |
| - Tạm ứng   | 2.066.718.332         | -                       | 1.410.385.781         | -                       |
| - Ký cược, ký quỹ   | 725.659.267           | -                       | 17.728.033.956        | -                       |
| - Phải thu của người lao động về bảo hiểm các loại                            | 536.303.866           | -                       | 782.780.350           | -                       |
| - Thuế TNCN tạm trích   | 55.009.708            | -                       | -                     | -                       |
| - Tiền phạt, phải thu về thép phế nhập khẩu thiếu không đảm bảo chất lượng    | 56.966.829.710        | (55.748.647.869)        | 56.772.807.696        | (55.748.647.869)        |
| - Tiền hàng thiếu của các cá nhân chi nhánh Quảng Ninh                        | 849.722.423           | (718.622.244)           | 874.722.423           | (743.622.244)           |
| - Ăn ca, bồi dưỡng độc hại  | 3.042.000             | -                       | -                     | -                       |
| - Tiền án phí   | 235.656.518           | -                       | -                     | -                       |
| - Phải thu UBND Huyện Đồng Hỷ về tiền sử dụng đất tái định cư mỏ sắt Trại Cau | 8.583.028.500         | -                       | 8.583.028.500         | -                       |
| - Thỏa ước lao động, quỹ văn hóa xã hội                                       | 989.894.995           | -                       | 732.601.900           | -                       |
| - Lãi chậm trả tiền mua hàng  | 9.892.697.495         | -                       | 8.404.200.120         | -                       |
| - Phải thu khác   | 1.299.898.879         | -                       | 1.338.043.995         | -                       |
|   | <b>82.204.461.693</b> | <b>(56.467.270.113)</b> | <b>96.626.604.721</b> | <b>(56.492.270.113)</b> |
| <b>a2) Chi tiết theo đối tượng</b>  | <b>82.204.461.693</b> | <b>(56.467.270.113)</b> | <b>96.626.604.721</b> | <b>(56.492.270.113)</b> |
| <b>Bên liên quan</b>  | <b>4.801.514.907</b>  |                         | <b>4.165.021.091</b>  |                         |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng  | 4.801.514.907         | -                       | 4.165.021.091         | -                       |
| <b>Bên khác</b>   | <b>77.402.946.786</b> | <b>(56.467.270.113)</b> | <b>92.461.583.630</b> | <b>(56.492.270.113)</b> |
| - JINSU RESOURCES LTD   | 23.514.884.834        | (23.514.884.834)        | 23.514.884.834        | (23.514.884.834)        |
| - ASIA GLOBAL COMMODITIES PTE LTD   | 14.632.997.101        | (14.632.997.101)        | 14.632.997.101        | (14.632.997.101)        |
| - UBND huyện Đồng Hỷ  | 8.583.028.500         | -                       | 8.583.028.500         | -                       |
| - Công ty Cổ phần B.C.H   | 3.907.496.764         | -                       | 4.053.398.428         | -                       |
| - Các đối tượng khác  | 26.764.539.587        | (18.319.388.178)        | 41.677.274.767        | (18.344.388.178)        |

7 . PHẢI THU KHÁC

|  | 31/3/2025             |          | 01/01/2025            |          |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|  | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
|  | VND                   | VND      | VND                   | VND      |
| b) Dài hạn                               |                       |          |                       |          |
| b1) Chi tiết theo nội dung               |                       |          |                       |          |
| - Ký cược, ký quỹ                        | 44.714.568.673        | -        | 42.753.875.611        | -        |
|  | <b>44.714.568.673</b> | <b>-</b> | <b>42.753.875.611</b> | <b>-</b> |
| b2) Chi tiết theo đối tượng              |                       |          |                       |          |
| - Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Thái Nguyên | 44.262.470.162        | -        | 42.027.448.305        | -        |
| - Các đối tượng khác                     | 452.098.511           | -        | 726.427.306           | -        |
|  | <b>44.714.568.673</b> | <b>-</b> | <b>42.753.875.611</b> | <b>-</b> |



**8 . NỢ XẤU**

|  | 31/3/2025              |                        | 01/01/2025             |                        |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|  | Giá gốc                | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc                | Giá trị có thể thu hồi |
|  | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| <b>Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng</b> |                        |                        |                        |                        |
| - Công ty TNHH Lương Thổ (i)   | 50.872.614.401         | 24.184.521.074         | 50.872.614.401         | 24.184.521.074         |
| - Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam (ii)                                    | 127.372.235.803        | 40.029.208.932         | 127.372.235.803        | 40.029.208.932         |
| - Công ty TNHH Thương mại & Du lịch Trung Dũng (ii)                                  | 251.899.841.715        | 104.333.400.734        | 251.899.841.715        | 104.333.400.734        |
| - Công ty TNHH Hồng Trang (ii)   | 24.675.235.824         | 24.675.235.824         | 24.675.235.824         | 24.675.235.824         |
| - Công ty CP LCT Gia Sàng (i)  | 5.880.475.784          | 640.404.232            | 5.880.475.784          | 640.404.232            |
| - Công ty CP XNK Tân Hồng (i)  | 24.384.272.840         | 7.168.088.662          | 24.384.272.840         | 7.168.088.662          |
| - Jinsu Resources Ltd  | 23.514.884.834         | -                      | 23.514.884.834         | -                      |
| - Asia Global  | 14.632.997.101         | -                      | 14.632.997.101         | -                      |
| - Các khoản khác   | 29.621.243.108         | 1.288.071.770          | 29.666.243.108         | 1.288.071.770          |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>552.853.801.410</b> | <b>202.318.931.228</b> | <b>552.898.801.410</b> | <b>202.318.931.228</b> |

Trong đó: giá trị các khoản phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu (ii)

(i): Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ phải thu này tương ứng với phần lãi chậm trả tại mục (ii).

(ii) Toàn bộ số tiền 201.030.859.458 VND là tiền lãi chậm trả của các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng. Công ty ghi tăng đồng thời khoản mục phải thu khách hàng và phải trả khác trên Bảng cân đối kế toán theo điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước năm 2013. (Xem thuyết minh số 19).

**9 . HÀNG TỒN KHO**

|                                     | 31/3/2025                |                        | 01/01/2025               |                        |
|-------------------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                     | Giá gốc                  | Dự phòng               | Giá gốc                  | Dự phòng               |
|                                     | VND                      | VND                    | VND                      | VND                    |
| Hàng mua đang đi đường              | -                        | -                      | 5.677.952.918            | -                      |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 1.306.682.930.731        | -                      | 1.330.342.555.165        | -                      |
| Công cụ, dụng cụ                    | 4.109.095.433            | -                      | 4.458.849.267            | -                      |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 8.000.264.830            | -                      | 20.608.411.592           | -                      |
| Thành phẩm                          | 560.310.249.844          | (3.678.942.045)        | 414.662.417.385          | (3.678.942.045)        |
| Hàng hoá                            | 37.073.803.904           | -                      | 840.332.122              | -                      |
|                                     | <b>1.916.176.344.742</b> | <b>(3.678.942.045)</b> | <b>1.776.590.518.449</b> | <b>(3.678.942.045)</b> |

**10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

|  | 31/3/2025                | 01/01/2025               |
|--|--------------------------|--------------------------|
|  | VND                      | VND                      |
| <b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>             | <b>6.371.321.676.639</b> | <b>6.369.610.766.433</b> |
| - Dự án cải tạo Gang thép giai đoạn II     | 6.361.170.486.707        | 6.359.941.808.903        |
| - Công trình khác                          | 10.151.189.932           | 9.668.957.530            |
| <b>Mua sắm tài sản cố định</b>             | <b>4.545.455</b>         |                          |
| <b>Sửa chữa lớn + SCTX tài sản cố định</b> | <b>3.761.017.553</b>     | -                        |
|  | <b>6.375.087.239.647</b> | <b>6.369.610.766.433</b> |

**Thông tin chi tiết về Dự án cải tạo Gang thép giai đoạn II:**

- Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên ("Dự án") được phê duyệt ban đầu với tổng mức đầu tư là 3.843,67 tỷ VND, sau đó được phê duyệt điều chỉnh với tổng mức đầu tư mới là 8.104,91 tỷ VND. Hợp đồng với nhà thầu chính (nhà thầu EPC) số 01#EPC/TISCO-MCC đã được ký với Công ty China Metallurgical Group Corporation (MCC) vào ngày 12 tháng 07 năm 2007.
- Dự án được khởi công từ năm 2007 nhưng tạm dừng thi công từ năm 2013 đến nay. Ban lãnh đạo Công ty cùng Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP vẫn đang tiếp tục đàm phán với các nhà thầu và phối hợp với các cơ quan nhà nước có liên quan để tháo gỡ các khó khăn cho dự án.
- Ngày 20 tháng 02 năm 2019, Thanh tra Chính phủ đã ban hành thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ vẫn đang trong quá trình thực hiện.

Ngày 11/11/2021, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ban hành Bản án số 531/2021/HS-PT liên quan đến Dự án mở rộng Gang thép giai đoạn 2 – Công ty Gang thép Thái Nguyên. Theo bản án, hậu quả thiệt hại của vụ án được xác định là số tiền lãi suất thực tế TISCO đã phải trả cho các ngân hàng kể từ khi dự án chậm tiến độ (từ ngày 31/05/2011) đến thời điểm khởi tố vụ án là 830.253.115.150 VND; các bị cáo được nêu trong bản án phải bồi thường cho TISCO số tiền nêu trên.

Đến thời điểm 31/03/2025 Công ty đã nhận được số tiền bồi thường là 131.915.500.316 VND từ Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội. Đây là số tiền Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội đã thu được từ các bị cáo. Công ty ghi giảm chi phí lãi vay đã vốn hóa của Dự án tương ứng với số tiền nêu trên.

- Các khoản chi phí lãi vay và lãi chậm trả lãi vay phát sinh từ năm 2007 đến nay của các khoản vay phục vụ Dự án được Công ty theo dõi riêng biệt và ghi nhận (vốn hóa) vào giá trị đầu tư dự án. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Kạn - Chi nhánh Thái Nguyên đã có thông báo số 460/TB.NHPT.BK-TN xóa số nợ lãi tính trên nợ lãi chậm trả phát sinh chưa thu đến hết ngày 21 tháng 12 năm 2023 của dự với số tiền 506.567.725.220 VND. Theo đó, Công ty đã ghi nhận giảm giá trị đầu tư Dự án tương ứng với số nợ lãi được giảm.

Đến thời điểm 31/3/2025, tổng giá trị đầu tư của dự án đã thực hiện còn dở dang là 6.359,942 tỷ VND. Trong đó chi phí lãi vay vốn hóa là 3.145,10 tỷ VND, chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu là chi phí lãi vay vốn hóa.

(Thông tin bổ sung liên quan đến Dự án được trình bày tại thuyết minh số 35).

## 11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|  | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị        | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác   | Cộng                     |
|--|------------------------|--------------------------|---------------------------------|---------------------------|------------------------|--------------------------|
|  | VND                    | VND                      | VND                             | VND                       | VND                    | VND                      |
| Nguyên giá   |                        |                          |                                 |                           |                        |                          |
| Số dư đầu kỳ   | 980.536.146.976        | 1.798.109.388.107        | 454.824.269.499                 | 21.636.993.017            | 153.230.333.344        | 3.408.337.130.943        |
| Số dư cuối kỳ  | <u>980.536.146.976</u> | <u>1.798.109.388.107</u> | <u>454.824.269.499</u>          | <u>21.636.993.017</u>     | <u>153.230.333.344</u> | <u>3.408.337.130.943</u> |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                   |                        |                          |                                 |                           |                        |                          |
| Số dư đầu kỳ   | 809.430.498.337        | 1.679.481.741.788        | 405.044.110.105                 | 13.759.113.316            | 147.587.221.160        | 3.055.302.684.706        |
| - Khấu hao trong kỳ                                      | 4.246.783.345          | 6.087.210.855            | 2.546.545.980                   | 382.912.237               | 146.558.691            | 13.410.011.108           |
| + Khấu hao tài sản dùng cho hoạt động sản xuất           | 4.188.086.848          | 6.087.210.855            | 2.546.545.980                   | 382.912.237               | 146.558.691            | 13.351.314.611           |
| + Hao mòn tài sản hình thành từ Quỹ khen thưởng phúc lợi |                        |                          |                                 |                           |                        |                          |
| + Hao mòn tài sản hình thành từ Quỹ                      | 58.696.497             | -                        | -                               | -                         | -                      | 58.696.497               |
| - Thanh lý, nhượng bán                                   | -                      | -                        | -                               | -                         | -                      | -                        |
| Số dư cuối kỳ  | <u>813.677.281.682</u> | <u>1.685.568.952.643</u> | <u>407.590.656.085</u>          | <u>14.142.025.553</u>     | <u>147.733.779.851</u> | <u>3.068.712.695.814</u> |
| Giá trị còn lại  |                        |                          |                                 |                           |                        |                          |
| Tại ngày đầu kỳ  | 171.105.648.639        | 118.627.646.319          | 49.780.159.394                  | 7.877.879.701             | 5.643.112.184          | 353.034.446.237          |
| Tại ngày cuối kỳ   | <u>166.858.865.294</u> | <u>112.540.435.464</u>   | <u>47.233.613.414</u>           | <u>7.494.967.464</u>      | <u>5.496.553.493</u>   | <u>339.624.435.129</u>   |

## Trong đó:

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/03/2025 là: 199.799.197.544VNĐ (tại ngày 01/01/2025 là: 199.799.197.544 VNĐ)
- Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn giá trị sử dụng tại ngày 31/03/2025 là: 2.334.133.512.665 VNĐ (Tại ngày 01/01/2025 là: 2.326.338.248.577 VNĐ)

**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Giá trị quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính    | Tài sản cố định vô hình khác | Cộng                   |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                           |                      |                              |                        |
| Số dư đầu kỳ                  | 44.090.882.400            | 8.520.589.627        | 110.631.135.828              | 163.242.607.855        |
| Số dư cuối kỳ                 | <b>44.090.882.400</b>     | <b>8.520.589.627</b> | <b>110.631.135.828</b>       | <b>163.242.607.855</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                           |                      |                              |                        |
| Số dư đầu kỳ                  | 10.142.579.802            | 7.726.066.984        | 110.631.135.828              | 128.499.782.614        |
| - Khấu hao trong kỳ           | 258.706.773               | 458.419.407          | -                            | 717.126.180            |
| Số dư cuối kỳ                 | <b>10.401.286.575</b>     | <b>8.184.486.391</b> | <b>110.631.135.828</b>       | <b>129.216.908.794</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                           |                      |                              |                        |
| Tại ngày đầu kỳ               | 33.948.302.598            | 794.522.643          | -                            | 34.742.825.241         |
| Tại ngày cuối kỳ              | <b>33.689.595.825</b>     | <b>336.103.236</b>   | <b>-</b>                     | <b>34.025.699.061</b>  |

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|   | 31/3/2025              | 01/01/2025             |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>  |                        |                        |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng                                   | 185.474.284            | 227.409.214            |
| Giá trị vật tư thiết bị phân bổ                             | 7.811.398.130          | 7.712.335.051          |
| Chi phí bảo hiểm  | 745.232.485            | 1.174.888.093          |
| Chi phí đường lò chuẩn bị sản xuất                          | 15.491.540.389         | 16.729.870.842         |
| Chi phí biển quảng cáo                                      | 4.068.030.344          | 4.669.114.843          |
| Phí cấp quyền khai thác khoáng sản Mô Tiến Bộ               | 2.875.538.250          | -                      |
| Chi phí thuê kho bãi  | 2.378.200.002          | 70.000.000             |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác                             | 5.913.473.794          | 1.159.550.399          |
|   | <b>39.468.887.678</b>  | <b>31.743.168.442</b>  |
| <b>b) Dài hạn</b>   |                        |                        |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng                                   | 655.383.085            | 693.902.144            |
| Phụ tùng bi kiện cán thép                                   | 97.761.126.269         | 98.782.358.944         |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ                       | 174.715.503            | 209.658.603            |
| Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng mỏ Tiến Bộ, Trại Cau | 813.839.230            | 813.839.230            |
| Phí sử dụng tài liệu địa chất                               | 35.066.430.695         | 36.091.594.553         |
| Phí cấp quyền khai thác khoáng sản                          | 3.728.002.689          | 3.760.506.273          |
| Chi phí trả trước dài hạn khác                              | 2.446.021.733          | 195.849.509            |
|   | <b>140.645.519.204</b> | <b>140.547.709.256</b> |

**14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|                                   | 31/3/2025              |                           | 01/01/2025             |                           |
|-----------------------------------|------------------------|---------------------------|------------------------|---------------------------|
|                                   | Giá trị VND            | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND            | Số có khả năng trả nợ VND |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                |                        |                           |                        |                           |
| <i>Bên liên quan</i>              | <b>644.610.490.416</b> | <b>644.610.490.416</b>    | <b>680.381.937.308</b> | <b>680.381.937.308</b>    |
| Công ty CP Cán thép Thái Trung    | 552.328.694.711        | 552.328.694.711           | 571.414.906.648        | 571.414.906.648           |
| Công ty CP Kim khí TP Hồ Chí Minh | 25.801.533.120         | 25.801.533.120            | 67.124.574.660         | 67.124.574.660            |
| Công ty CP TM Thái                | 66.480.262.585         | 66.480.262.585            | 41.842.456.000         | 41.842.456.000            |
| <i>Bên khác</i>                   | <b>828.977.819.919</b> | <b>828.977.819.919</b>    | <b>916.522.167.727</b> | <b>916.522.167.727</b>    |
| Công ty Cổ phần B.C.H             | 168.862.803.945        | 168.862.803.945           | 5.990.577.660          | 5.990.577.660             |



**CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN**

Phường Cam Giá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên

**Báo cáo tài chính riêng**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/3/2025

|   |                          |                          |                          |                          |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Công ty TNHH Trung Thành Thái nguyên      | 28.390.250.740           | 28.390.250.740           | 127.436.960.280          | 127.436.960.280          |
| Công ty TNHH Đại Việt                     | 37.798.796.395           | 37.798.796.395           | 64.281.884.936           | 64.281.884.936           |
| Công ty Cổ phần Luyện kim đen Thái Nguyên | 33.342.315.150           | 33.342.315.150           | 35.552.512.900           | 35.552.512.900           |
| Công ty cổ phần Thương mại Hiệp Hương     | 88.780.309.000           | 88.780.309.000           | 3.248.712.300            | 3.248.712.300            |
| C.ty CP Thép Toàn Thắng                   | -                        | -                        | 136.660.664.800          | 136.660.664.800          |
| C.ty TNHH Hiệp Hương                      | 65.831.050.450           | 65.831.050.450           | 98.472.000               | 98.472.000               |
| Công ty TNHH Huigen Phú Thọ               | 64.324.536.340           | 64.324.536.340           | 87.314.271.450           | 87.314.271.450           |
| Công ty TNHH Phát triển Đầu tư và Thương  | 15.840.913.000           | 15.840.913.000           | 80.337.847.700           | 80.337.847.700           |
| Các người bán khác                        | 325.806.844.899          | 325.806.844.899          | 375.600.263.701          | 375.600.263.701          |
|   | <b>1.473.588.310.335</b> | <b>1.473.588.310.335</b> | <b>1.596.904.105.035</b> | <b>1.596.904.105.035</b> |

**b) Dài hạn**

|   | 31/3/2025              | 01/01/2025             |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| Tập đoàn Luyện kim Trung Quốc MCC                       | 136.571.149.081        | 135.076.785.516        |
| Công ty Cổ phần LILAMA 45.3                             | 34.458.870.572         | 34.458.870.572         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Tổng hợp Quang Minh | 23.877.604.252         | 23.877.604.252         |
| Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam      | 20.237.364.786         | 20.237.364.786         |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghiệp MAKSTEEL           | 17.811.372.974         | 17.811.372.974         |
| Phải trả các đối tượng khác                             | 55.862.596.344         | 55.820.709.644         |
|   | <b>288.818.958.009</b> | <b>287.282.707.744</b> |

**Thông tin bổ sung cho các khoản phải trả người bán dài hạn**

Các khoản phải trả người bán dài hạn được theo dõi tại Ban quản lý dự án bao gồm các khoản phải trả liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên.

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ đã thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các khoản phải trả liên quan đến dự án có thể thay đổi sau khi các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ được thực hiện.

(Thông tin bổ sung liên quan đến Dự án được trình bày tại thuyết minh số 35).

**15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|   | 31/3/2025             | 01/01/2025            |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>Bên liên quan</b>                              | <b>184.969.559</b>    | <b>41.094.509</b>     |
| Công ty Kim khí Hà Nội                            | 184.969.559           | 41.094.509            |
| <b>Bên khác</b>                                   | <b>73.058.800.118</b> | <b>20.539.154.987</b> |
| Công ty Cổ phần thương mại và xây dựng Quỳnh Minh | 3.644.275.864         | 3.189.118.821         |
| CN HTX vận tải ô tô Tân Phú                       | 32.956.597.189        |                       |
| Công ty TNHH TM và DV Vận tải Việt Hải            | 20.202.342.268        | 233.838.833           |
| Công ty CP TM Hiệp Hương                          | 10.943.311.883        |                       |
| Công ty TNHH thương mại Đức Minh                  | -                     | 14.685.000.000        |
| Đối tượng khác                                    | 5.312.272.914         | 2.431.197.333         |
|   | <b>73.243.769.677</b> | <b>20.580.249.496</b> |

**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|   | 31/3/2025         | 01/01/2025        |
|---|-------------------|-------------------|
| <b>a) Chi phí phải trả ngắn hạn</b>   |                   |                   |
| - Chi phí lãi vay   | 1.540.946.000     | 1.408.650.000     |
| Chi phí lãi vay Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2" (i) | 1.775.035.873.367 | 1.745.409.022.817 |

|   |                          |                          |
|---|--------------------------|--------------------------|
| - Trích trước tiền điện, nước                 | 9.866.862.230            | 7.326.871.244            |
| - Trích trước tiền vận chuyển                 | 2.995.719.154            | 135.775.722              |
| - Chi phí sửa chữa thường xuyên, sửa chữa lớn | 6.177.000.000            | -                        |
| - Trích trước tiền thưởng cho nhà phân phối   | -                        | 2.126.000.000            |
| - Trích trước chi phí xử lý bụi lò            | 331.581.939              | 69.326.095               |
| - Trích trước tiền thuê đất                   | 17.192.558.196           |                          |
| - Chi phí phải trả khác                       | 933.039.600              | 882.000.000              |
|   | <b>1.814.073.580.486</b> | <b>1.757.357.645.878</b> |

**b) Chi phí phải trả dài hạn**

|   |                        |                        |
|---|------------------------|------------------------|
| - Chi phí lãi vay Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2" (i) | 646.342.518.706        | 611.484.901.721        |
|   | <b>646.342.518.706</b> | <b>611.484.901.721</b> |

**c) Chi phí phải trả quá hạn thanh toán**

|  |                          |                          |
|--|--------------------------|--------------------------|
| - Lãi vay phải trả Ngân hàng phát triển khu vực Bắc Kạn - CN Thái Nguyên | 1.298.590.179.727        | 1.268.963.329.177        |
|  | <b>1.298.590.179.727</b> | <b>1.268.963.329.177</b> |

(i) Đối với các khoản chi phí lãi vay của Dự án, Công ty sẽ tiếp tục làm việc với các Ngân hàng cho vay về vấn đề trả lãi. Bên cạnh đó, trong kết luận của Thanh tra Chính Phủ về dự án, Thanh tra Chính Phủ cũng đang kiến nghị "Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ kế hoạch và Đầu tư rà soát, xử lý những tồn tại, áp dụng cơ chế giảm lãi vay phát sinh trong thời gian dự án dừng thi công, TISCO không có khả năng thanh toán, báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho ý kiến xử lý những vướng mắc (nếu có)".

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Kạn - Chi nhánh Thái Nguyên đã có thông báo số 460/TB.NHPT.BK-TN xóa số nợ lãi tính trên nợ lãi chậm trả phát sinh chưa thu đến hết ngày 21 tháng 12 năm 2023 của dự án với số tiền 506.567.725.220 VND. Theo đó, Công ty đã ghi nhận giảm giá trị đầu tư Dự án tương ứng với số nợ lãi được giảm

**17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|  | Số phải thu đầu kỳ    | Số phải nộp đầu kỳ    | Số phải nộp trong kỳ  | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ   | Số phải nộp cuối kỳ   |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   | VND                   | VND                     | VND                   | VND                   |
| Thuế Giá trị gia tăng                  | -                     | 146.876.833           | 10.050.232.342        | 2.875.102.089           | -                     | 7.322.007.086         |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp             | -                     | 9.052.747.442         | -                     | 9.052.747.441           | -                     | 1                     |
| Thuế Thu nhập cá nhân                  | 65.816.564            | 2.197.000             | 1.213.297.057         | 1.160.796.642           | 11.569.149            | 450.000               |
| Thuế Tài nguyên                        | -                     | 4.574.867.612         | 10.258.975.564        | 11.364.283.501          | -                     | 3.469.559.675         |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất            | 190.666.536           | -                     | 526.416.992           | 254.759.619             | 190.666.536           | 271.657.373           |
| Thuế bảo vệ môi trường                 | -                     | 77.753.100            | 231.051.750           | 240.099.900             | -                     | 68.704.950            |
| Các loại thuế khác                     | -                     | -                     | 17.000.000            | 17.000.000              | -                     | -                     |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 36.447.807.591        | 2.236.659.638         | 11.486.804.976        | 6.695.526.284           | 36.447.807.591        | 7.027.938.330         |
|  | <b>36.704.290.691</b> | <b>16.091.101.625</b> | <b>33.783.778.681</b> | <b>31.660.315.476</b>   | <b>36.650.043.276</b> | <b>18.160.317.415</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng năm 2024 có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**18 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

|                                      | 31/3/2025             | 01/01/2025            |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                      | VND                   | VND                   |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                   |                       |                       |
| - Chi phí xử lý bùn cặn, bụi lò      | 2.552.351.222         | 2.114.874.722         |
|                                      | <b>2.552.351.222</b>  | <b>2.114.874.722</b>  |
| <b>b) Dài hạn</b>                    |                       |                       |
| - Chi phí phục hồi môi trường        | 36.911.432.065        | 36.471.250.515        |
| - Phí cấp quyền khai thác khoáng sản | 1.522.035.758         |                       |
| - Dự phòng phải trả sửa chữa lớn     | 10.000.000.000        | 10.000.000.000        |
|                                      | <b>48.433.467.823</b> | <b>46.471.250.515</b> |

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

|  | 31/3/2025              | 01/01/2025             |
|--|------------------------|------------------------|
| a) Ngắn hạn  |                        |                        |
| a1) <i>Bên liên quan</i>   | <b>531.227.818</b>     |                        |
| - Lãi chậm trả (Công ty Kim khí TP Hồ Chí Minh - VNSTEEL)  | 531.227.818            |                        |
| a2) <i>Chi tiết theo nội dung</i>  | <b>338.734.850.869</b> | <b>337.023.007.038</b> |
| - Kinh phí công đoàn   | 1.349.036.191          | 1.353.076.896          |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn  | 28.928.736.769         | 27.606.134.019         |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả   | 107.640.000            | 107.640.000            |
| - Quỹ thoả ước lao động tập thể  | 1.215.406.167          | 2.984.712.220          |
| - Quỹ xã hội từ thiện và văn hóa xã hội  | 256.238.184            | 256.238.184            |
| - Quy trách nhiệm tiền hàng thiếu  | 131.100.179            | 131.100.179            |
| - Phải trả UBND tỉnh Thái Nguyên giá trị Hồ Bàn Cờ và Hồ Cửa Làng <sup>(i)</sup>                         | 10.188.115.550         | 10.188.115.550         |
| - Tiền ăn ca, bồi dưỡng  | 592.027.272            | 861.608.598            |
| - Thu tiền khu tái định cư   | 800.000.000            | 800.000.000            |
| - Lãi chậm trả phải thu ghi nhận đồng thời tăng phải thu khách hàng và tăng phải trả khác <sup>(i)</sup> | 201.030.859.458        | 201.030.859.458        |
| - Tiền đặt cọc đầu thầu, chào giá, hợp đồng  | 450.000.000            | 450.000.000            |
| - Tiền đền bù, hỗ trợ sụt lún do khai thác mỏ Tầng sâu núi quặng <sup>(iii)</sup>                        | 25.646.191.449         | 25.640.172.758         |
| - Chiết khấu thương mại phải trả đại lý  | 59.395.199.210         | 57.874.197.490         |
| - Kinh phí xây nhà tưởng niệm Bác Hồ   | 6.598.468.802          | 6.216.200.242          |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác  | 2.045.831.638          | 1.522.951.444          |
|  | <b>338.734.850.869</b> | <b>337.023.007.038</b> |
| b) <i>Dài hạn</i>  |                        |                        |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn   | 330.000.000            | 345.000.000            |
|  | <b>330.000.000</b>     | <b>345.000.000</b>     |

(i): Giá trị đầu tư Hồ Cửa Làng và Hồ Bàn Cờ nhận bàn giao từ UBND tỉnh Thái Nguyên để quản lý và khai thác phục vụ cho hoạt động sản xuất của Mỏ Sắt Tiến Bộ.

(ii): Lãi chậm trả của các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng ghi tăng khoản mục phải thu khách hàng và phải trả khác trên Bảng cân đối kế toán theo điều chỉnh của Kiểm toán nhà nước năm 2013. (Xem thuyết minh số 08).

(iii): Đây là các khoản chi phí liên quan đến việc đền bù, hỗ trợ các hộ dân bị ảnh hưởng sụt, lún do khai thác tại mỏ Tầng sâu núi quặng theo phương án đền bù đã được phê duyệt và có quyết định chi trả.

**20 . CÁC KHOẢN VAY****a) Các khoản vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh**

|                          | 01/01/2025               |                          | Trong kỳ                 |                          | 31/3/2025                |                          |
|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                          | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    | Tăng                     | Giảm                     | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    |
|                          | VND                      | VND                      | VND                      | VND                      | VND                      | VND                      |
| <b>Vay ngắn hạn</b>      |                          |                          |                          |                          |                          |                          |
| - Vay ngắn hạn ngân hàng | 1.430.865.674.118        | 1.430.865.674.118        | 1.151.043.013.315        | 1.201.921.542.779        | 1.379.987.144.654        | 1.379.987.144.654        |
|                          | <u>1.430.865.674.118</u> | <u>1.430.865.674.118</u> | <u>1.151.043.013.315</u> | <u>1.201.921.542.779</u> | <u>1.379.987.144.654</u> | <u>1.379.987.144.654</u> |

**b) Các khoản vay liên quan đến Dự án mở rộng Gang thép giai đoạn 2**

|  | 01/01/2025               | Tăng                  | Giảm               | 31/3/2025                |
|--|--------------------------|-----------------------|--------------------|--------------------------|
|  | VND                      | VND                   | VND                | VND                      |
| <b>b1) Vay ngắn hạn</b>                  |                          |                       |                    |                          |
| - Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả      | 1.104.601.890.011        | 32.725.517            | 100.000.000        | 1.104.534.615.528        |
|  | <u>1.104.601.890.011</u> | <u>32.725.517</u>     | <u>100.000.000</u> | <u>1.104.534.615.528</u> |
| <b>b2) Vay dài hạn</b>                   |                          |                       |                    |                          |
| - Vay dài hạn ngân hàng                  | 2.788.886.845.562        | 18.753.594.656        | 100.000.000        | 2.807.540.440.218        |
|  | <u>2.788.886.845.562</u> | <u>18.753.594.656</u> | <u>100.000.000</u> | <u>2.807.540.440.218</u> |
| Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng | (1.104.601.890.011)      | (32.725.517)          | (100.000.000)      | (1.104.534.615.528)      |
| Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng        | <u>1.684.284.955.551</u> |                       |                    | <u>1.703.005.824.690</u> |

## 21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

## a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|   | Vốn đầu tư của chủ<br>sở hữu | Cổ phiếu quỹ        | Chênh lệch tỷ giá hối<br>đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân<br>phối | Cộng                     |
|---|------------------------------|---------------------|-------------------------------|-----------------------|-----------------------------|--------------------------|
|   | VND                          | VND                 | VND                           | VND                   | VND                         | VND                      |
| Số dư đầu kỳ trước                            | 1.840.000.000.000            | (41.070.000)        | (277.431.341.922)             | 29.908.837.239        | 88.880.777.819              | 1.681.317.203.136        |
| Lỗ trong kỳ trước                             | -                            | -                   | -                             | -                     | (8.384.467.194)             | (8.384.467.194)          |
| Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá<br>cuối kỳ (i) | -                            | -                   | (120.406.043.056)             | -                     | -                           | (120.406.043.056)        |
| Số dư cuối kỳ trước                           | <u>1.840.000.000.000</u>     | <u>(41.070.000)</u> | <u>(397.837.384.978)</u>      | <u>29.908.837.239</u> | <u>80.496.310.625</u>       | <u>1.552.526.692.886</u> |
| Số dư đầu kỳ này                              | 1.840.000.000.000            | (41.070.000)        | (397.837.384.978)             | 29.908.837.239        | 80.496.310.625              | 1.552.526.692.886        |
| Lỗ trong kỳ này                               | -                            | -                   | -                             | -                     | (9.203.309.860)             | (9.203.309.860)          |
| Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá<br>cuối kỳ (i) | -                            | -                   | (31.205.162.839)              | -                     | -                           | (31.205.162.839)         |
| Số dư cuối kỳ này                             | <u>1.840.000.000.000</u>     | <u>(41.070.000)</u> | <u>(429.042.547.817)</u>      | <u>29.908.837.239</u> | <u>71.293.000.765</u>       | <u>1.512.118.220.187</u> |

(i): Chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan đến Dự án đầu tư cải tạo mở rộng gang thép giai đoạn 2 được phản ánh riêng biệt lũy kế trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo Công văn số 15172/BTC-TCĐN ngày 26/10/2015 của Bộ Tài chính.

## b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                                      | Cuối kỳ                  | Tỷ lệ         | Đầu kỳ                   | Tỷ lệ         |
|--------------------------------------|--------------------------|---------------|--------------------------|---------------|
|                                      | VND                      | (%)           | VND                      | (%)           |
| Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP    | 1.196.000.000.000        | 65,00         | 1.196.000.000.000        | 65,00         |
| Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng | 368.000.000.000          | 20,00         | 368.000.000.000          | 20,00         |
| Các cổ đông khác                     | 275.889.000.000          | 14,99         | 275.889.000.000          | 14,99         |
| Cổ phiếu quỹ                         | 111.000.000              | 0,01          | 111.000.000              | 0,01          |
|                                      | <u>1.840.000.000.000</u> | <u>100,00</u> | <u>1.840.000.000.000</u> | <u>100,00</u> |

## c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|  | Quý I - Năm 2025  | Quý I - Năm 2024  |
|--|-------------------|-------------------|
|  | VND               | VND               |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 1.840.000.000.000 | 1.840.000.000.000 |
| - Vốn góp đầu kỳ                                 | 1.840.000.000.000 | 1.840.000.000.000 |
| - Vốn góp cuối kỳ                                | 1.840.000.000.000 | 1.840.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận:                               |                   |                   |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ              | 107.640.000       | 160.280.000       |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu     | -                 | (1.920.000)       |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước | -                 | (1.920.000)       |
| - Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ         | 107.640.000       | 158.360.000       |

## d) Cổ phiếu

|  | 31/3/2025   | 01/01/2025  |
|--|-------------|-------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành              | 184.000.000 | 184.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 184.000.000 | 184.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 184.000.000 | 184.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)    | 11.100      | 11.100      |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 11.100      | 11.100      |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                  | 183.988.900 | 183.988.900 |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 183.988.900 | 183.988.900 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)            | 10.000      | 10.000      |

## f) Các quỹ công ty

|                       | 31/3/2025      | 01/01/2025     |
|-----------------------|----------------|----------------|
|                       | VND            | VND            |
| Quỹ đầu tư phát triển | 29.908.837.239 | 29.908.837.239 |
|                       | 29.908.837.239 | 29.908.837.239 |

## 22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

## a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với nhà nước để sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Thông tin về các lô đất thuê như sau:

| TT | Vị trí thửa đất   | Diện tích<br>(m <sup>2</sup> ) | Thời gian thuê<br>(năm) |
|----|---|--------------------------------|-------------------------|
| I  | <b>Văn phòng Công ty</b>  |                                |                         |
| 1  | Thửa đất số 04, tờ bản đồ địa chính số 05, phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên | 7.861,7                        | Đến năm 2047            |
| 2  | Tờ bản đồ địa chính số 128, phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên                | 3.210,0                        | Đến năm 2047            |
| 3  | Khu đất mở rộng sản xuất giai đoạn 2 (Phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên)    | 31.723,2                       | Đến năm 2036            |
| 4  | Khu trồng cây xanh (Phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên)                      | 423.191,8                      | Đến năm 2047            |
| 5  | Khu trong hàng rào (Phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên)                      | 1.297.342,9                    | Đến năm 2047            |

Thông tin về các lô đất thuê (tiếp theo):

| TT | Vị trí thửa đất                           | Diện tích<br>(m <sup>2</sup> ) | Thời gian thuê<br>(năm) |
|----|---|--------------------------------|-------------------------|
| II | <b>Mô Tiến Bộ</b>                         |                                |                         |
| 1  | Khu khai trường Mô                        | 2.224.785,8                    | Thuê 30 năm             |
| 2  | Khu kho vật liệu nổ                       | 29.848,8                       | Thuê 30 năm             |
| 3  | Khu đường nước Sông cầu, đường giao thông | 18.672,0                       | Thuê 30 năm             |



|   |   |            |              |
|---|---|------------|--------------|
| 4                                       | Khu đường GT vào Văn phòng Mỏ   | 2.140,4    | Thuê 30 năm  |
| <b>III Mỏ Trại Cau</b>                  |   |            |              |
| 1                                       | Đất thuê tại thị trấn Trại Cau  |            |              |
| -                                       | Đất thuê đến năm 2047   | 696.913,1  | Đến năm 2047 |
| -                                       | Đất thuê đến năm 2036   | 279.217,1  | Đến năm 2036 |
| -                                       | Đất thuê đến năm 2025   | 13.223,5   | Đến năm 2025 |
| -                                       | Đất thuê đến năm 2020   | 137.219,2  | Đến năm 2020 |
| 2                                       | Đất thuê tại xã Nam Hòa   |            |              |
| -                                       | Đất thuê tại núi Đ (xã Nam Hòa)   | 18.559,3   | Đến năm 2047 |
| -                                       | Đất thuê tại núi Đ (xã Nam Hòa)   | 21.241,2   | Đến năm 2050 |
| 3                                       | Đất thuê tại xã Tân Lợi   | 217.726,0  | Đến năm 2047 |
| 4                                       | Đất thuê tại núi xã Cây Thị   |            |              |
| -                                       | Đất thuê tại núi Đ  | 88.015,0   | Đến năm 2050 |
| -                                       | Đất thuê tại núi Đ  | 3.085,7    | Đang gia hạn |
| -                                       | Đất thuê tại tầng sâu núi quặng   | 4.669,2    | Đến năm 2020 |
| -                                       | Đất thuê tại tầng sâu núi quặng   | 9.529,3    | Đến năm 2025 |
| <b>IV Mỏ Phấn Mễ</b>                    |   |            |              |
| 1                                       | Tờ bản đồ địa chính số 10 và 166 Thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương (Khu văn phòng và khu khai thác Mỏ) | 305.860,0  | Đến năm 2047 |
| 2                                       | Tờ bản đồ địa chính số 33 và 169 xã Hà Thượng, huyện Đại Từ (Khu nhà cần và khu khai thác Mỏ)             | 139.980,0  | Đến năm 2047 |
| 3                                       | Tờ bản đồ địa chính số 45, 46, 47, 57, 58 và 59 xã Phục Linh, huyện Đại Từ (Khu khai thác Mỏ)             | 436.257,0  | Đến năm 2047 |
| 4                                       | Tờ bản đồ địa chính số 57, 65, 66, 67, 68, 73, 74 và 75 xã Phục Linh, huyện Đại Từ (Khu bãi thải)         | 751.660,0  | Đến năm 2028 |
| 5                                       | Tờ bản đồ địa chính số 57, 68 và 69 xã Phục Linh, huyện Đại Từ (Mở rộng vành đai nổ mìn, vành đai 3)      | 165.319,0  | Đến năm 2028 |
| 6                                       | Tờ trích lục bản đồ địa chính thị trấn Giang Tiên (khu bãi thải mỏ than Phấn Mễ)                          | 187.200,0  | Đang gia hạn |
| <b>V Mỏ sắt và cán thép Tuyên Quang</b> |   |            |              |
| 1                                       | Khu dịch vụ và công bảo vệ (thôn An Hòa 2, xã An Tường, thành phố Tuyên Quang)                            | 1.139,0    | Đến năm 2043 |
| 2                                       | Khu văn phòng và khu sản xuất (thôn An Hòa 2, xã An Tường, thành phố Tuyên Quang)                         | 45.829,0   | Đến năm 2043 |
| <b>VI Mỏ Quắc Zít Phú Thọ</b>           |   |            |              |
| 1                                       | Đất xây trụ sở (Phố Hạ Sơn, Thị trấn Thanh Sơn, Thanh Sơn, Phú Thọ)                                       | 2.034,0    | Đang gia hạn |
| 2                                       | Đất khai thác Mỏ (Thục Luyện, Thanh Sơn, Phú Thọ)   | 222.000,0  | Đang gia hạn |
| 3                                       | Đất kho bãi (Thục Luyện, Thanh Sơn, Phú Thọ)  | 22.400,0   | Đang gia hạn |
| <b>VII Xí nghiệp Vận tải đường sắt</b>  |   |            |              |
| 1                                       | Khu ga 48 đến Ngầm xã cây Thị   | 5.000,0    | Đến năm 2047 |
| <b>VIII Chi nhánh Quảng Ninh</b>        |   |            |              |
| 1                                       | Phường Giếng Đáy, thành phố Hạ Long   | 6.654,3    | Đang gia hạn |
| <b>b) Tài sản nhận giữ hộ</b>           |   |            |              |
|   |   | 31/3/2025  | 01/01/2025   |
| <b>Bên liên quan:</b>                   |   |            |              |
| -                                       | Thép cán (tấn)  | 48,595     | 6.657,100    |
|   | Công ty CP Thương mại Thái Hưng   | 8,406      | 6.610,448    |
|   | Công ty CP Kim khí Hà Nội   | 40,189     | 46,652       |
| <b>Bên khác:</b>                        |   |            |              |
| -                                       | Thép cán (tấn)  | 14.175,165 | 13.590,760   |

|                                 |               |               |
|---------------------------------|---------------|---------------|
| - Phôi thép (tấn)               | 18.153,020    | 34.420,396    |
| - Than mỡ Úc (tấn)              | -             | 13.383,190    |
| - Than mỡ Nga chưa trừ ẩm (tấn) | 5.745,230     | 5.745,230     |
| - Xi lò cao làm nguội (tấn)     | 293.700,000   | 306.257,410   |
| - Vật liệu vá nóng (tấn)        | -             | 57,850        |
| - Ferô silic (Tấn)              | -             | 101,655       |
| c) Ngoại tệ các loại            | 31/3/2025     | 01/01/2025    |
| - Đồng đô la Mỹ (USD)           | 2.091,660     | 2.102,12      |
| d) Nợ khó đòi đã xử lý          | 31/3/2025     | 01/01/2025    |
|                                 | 4.033.133.561 | 4.033.133.561 |

**25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|   | Quý I - Năm 2025         | Quý I - Năm 2024         |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa  | 1.428.566.286.891        | 1.181.276.875.212        |
| Doanh thu bán thành phẩm  | 2.834.417.004.084        | 2.173.554.533.720        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ  | 2.957.203.046            | 3.491.837.046            |
|   | <b>4.265.940.494.021</b> | <b>3.358.323.245.978</b> |
| Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan<br>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38) | <b>2.375.559.430.881</b> | <b>1.854.380.106.680</b> |

**26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|   | Quý I - Năm 2025         | Quý I - Năm 2024         |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán   | 1.428.359.501.841        | 1.179.407.871.966        |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán   | 2.752.973.864.474        | 2.088.769.116.928        |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp   | 2.608.067.033            | 2.375.175.290            |
| Giá vốn khác  | 7.210.677.284            | 293.282.175              |
|   | <b>4.191.152.110.632</b> | <b>3.270.845.446.359</b> |
| Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan                                 |                          |                          |
| Tổng giá trị mua vào:<br>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38) | <b>1.833.051.227.850</b> | <b>1.215.645.130.805</b> |

**27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|   | Quý I - Năm 2025     | Quý I - Năm 2024     |
|---|----------------------|----------------------|
|   | VND                  | VND                  |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay   | 24.156.834           | 207.564.737          |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm  | 3.727.676.404        | 5.668.136.520        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ  | 62.020.447           | -                    |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ   | -                    | 36.218.598           |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác  | 187.636.548          | -                    |
|   | <b>4.001.490.233</b> | <b>5.911.919.855</b> |
| Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan<br>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38) | <b>636.493.816</b>   | <b>-</b>             |

**28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|   | Quý I - Năm 2025      | Quý I - Năm 2024      |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền vay                                | 23.049.227.890        | 28.334.936.872        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ     | 161.713.042           | 121.954.078           |
| Dự phòng/hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư | (532.806.651)         | (4.260.356.001)       |
| Lãi chậm trả                                | 531.227.818           | -                     |
|   | <b>23.209.362.099</b> | <b>24.196.534.949</b> |

**29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                                  | Quý I - Năm 2025      | Quý I - Năm 2024      |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 319.094.986           | 164.942.055           |
| Chi phí nhân công                | 1.784.401.218         | 1.770.838.878         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 290.404.388           | 293.240.361           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 7.740.061.940         | 4.426.079.619         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 4.227.578.071         | 4.048.092.089         |
|                                  | <b>14.361.540.603</b> | <b>10.703.193.002</b> |

**30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                  | Quý I - Năm 2025      | Quý I - Năm 2024      |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 1.855.736.642         | 2.025.957.980         |
| Chi phí nhân công                | 18.341.459.473        | 18.752.618.659        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.538.761.582         | 1.637.415.950         |
| Thuế, phí, lệ phí                | 16.592.470.927        | 16.452.587.763        |
| Trích lập dự phòng công nợ       | (45.000.000)          | (30.000.000)          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 2.094.273.438         | 1.992.067.583         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 10.063.482.575        | 10.988.248.739        |
|                                  | <b>50.441.184.637</b> | <b>51.818.896.674</b> |

**31 . THU NHẬP KHÁC**

|                       | Quý I - Năm 2025   | Quý I - Năm 2024  |
|-----------------------|--------------------|-------------------|
| Công suất phản kháng  | 8.110.640          | 53.120.662        |
| Tiền phạt, bồi thường | 177.922.000        |                   |
| Thu nhập khác         | 19.803.281         | 1.525.853         |
|                       | <b>205.835.921</b> | <b>54.646.515</b> |

**32 . CHI PHÍ KHÁC**

|                               | Quý I - Năm 2025   | Quý I - Năm 2024     |
|-------------------------------|--------------------|----------------------|
| Các khoản bị phạt             | 88.000.000         | 424.084.449          |
| Thuế phí năm trước            | -                  | 528.255.531          |
| Lãi chậm trả                  | -                  | 93.062               |
| Khấu hao không được tính thuế | 92.765.862         | 92.749.325           |
| Chi phí khác                  | 6.166.202          | 69.132               |
|                               | <b>186.932.064</b> | <b>1.045.251.499</b> |

**33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|  | Quý I - Năm 2025 | Quý I - Năm 2024     |
|--|------------------|----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế  | (9.203.309.860)  | 5.680.489.865        |
| Các khoản điều chỉnh tăng  | -                | 13.710.606.759       |
| - Chi phí không hợp lệ   |                  | 583.595.087          |
| - Chi phí lãi vay vượt mức quy định theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP năm 2019 |                  | 13.127.011.672       |
| Các khoản điều chỉnh giảm  | -                | (19.391.096.624)     |
| - Chuyển lỗ các năm trước  | -                | (19.391.096.624)     |
| Thu nhập chịu thuế TNDN  | (9.203.309.860)  | -                    |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)               | -                | -                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ                                 | 9.052.747.442    | 9.052.747.442        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ                                 | (9.052.747.441)  |                      |
| Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ   | <b>1</b>         | <b>9.052.747.442</b> |

**34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | Quý I - Năm 2025         | Quý I - Năm 2024         |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 2.921.096.124.452        | 2.351.950.417.117        |
| Chi phí nhân công                | 87.638.244.106           | 96.103.946.118           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 14.068.440.791           | 15.202.734.559           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 13.523.558.603           | 122.069.138.407          |
| Chi phí khác bằng tiền           | 39.040.389.629           | 41.113.730.439           |
|                                  | <b>3.075.366.757.581</b> | <b>2.626.439.966.640</b> |

**CÁC VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN DỰ ÁN MỞ RỘNG SẢN XUẤT GIAI ĐOẠN 2 – CÔNG TY CỔ PHẦN GANG****35 . THÉP THÁI NGUYÊN**

Dự án cải tạo mở rộng giai đoạn 2 – Công ty Gang thép Thái Nguyên (Dự án) được Thủ tướng phê duyệt chủ trương đầu tư (Văn bản số 342/TTg-CN ngày 05/04/2005); giao Tổng Công ty Thép Việt Nam (VNS) tổ chức thẩm định, xem xét phê duyệt; Công ty Gang thép Thái Nguyên (TISCO) là Chủ đầu tư.

Tổng mức đầu tư được Hội đồng quản trị VNS phê duyệt tại Quyết định số 684/QĐ-ĐT ngày 05/10/2005 là 3.843 tỷ VND và được phê duyệt điều chỉnh lên 8.104,91 tỷ VND theo Quyết định số 489/QĐ-GTTN ngày 15/05/2013 của chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO).

Tập đoàn Xây lắp luyện kim Trung Quốc (MCC) là đơn vị trúng thầu, ngày 12/07/2007, Hợp đồng số 01#EPC/TISCO-MCC được ký kết giữa TISCO và MCC. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, TISCO và MCC đã ký các phụ lục điều chỉnh tiếp theo. Theo phụ lục điều chỉnh lần thứ tư ngày 31/08/2009, tiến độ của Hợp đồng EPC số 01# được điều chỉnh là 21 tháng theo lịch tính từ ngày phụ lục có hiệu lực.

Hiện tại việc đầu tư dự án đã kéo dài hơn so với thời gian dự kiến ban đầu và hiện vẫn chưa hoàn thành. Căn cứ theo báo cáo số 434/GTTN-TKCTy ngày 02/06/2014 của Công ty gửi Tổng Công ty thép Việt Nam – CTCP, tình hình thi công trên công trường: Các nhà thầu đã dừng thi công từ Quý I năm 2013 và chỉ bố trí lực lượng trông coi, bảo vệ và làm hồ sơ thanh toán.

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ ban hành thông báo số 199/TB-TTCTP thông báo Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 – Công ty Gang thép Thái Nguyên (căn cứ theo Văn bản số 167/KL-TTCTP về Kết luận thanh tra Dự án cải tạo mở rộng sản xuất giai đoạn 2 – Công ty Gang thép Thái Nguyên và ý kiến chỉ đạo của Phó thủ tướng Chính phủ đối với Kết luận thanh tra tại văn bản số 1388/VPCP-V.I ngày 20/02/2019).

Sau khi Thanh tra Chính phủ công bố Kết luận thanh tra, Hội đồng quản trị TISCO đã ban hành Kế hoạch để triển khai Kết luận số 167/KL-TTCTP của Thanh tra Chính phủ.

Thực hiện Kết luận số 167/KL-TTCTP của Thanh tra Chính phủ: Về các nội dung liên quan đến MCC, Công ty đã kiện toàn lại Ban chỉ đạo và các tổ công tác thực hiện các thủ tục chấm dứt, thanh lý Hợp đồng EPC số 01#EPC/TISCO-MCC và các hợp đồng thầu phụ; phân công nhiệm vụ cho các tổ, thành viên thực hiện rà soát hồ sơ, làm việc với MCC, các nhà thầu phụ, các nhà tư vấn giám sát, các ngân hàng cho vay vốn. Về thực hiện rà soát, giảm trừ đối với nhà thầu tư vấn APAVE và SOFRECO, Công ty đã có nhiều công văn đề nghị rà soát và xử lý theo Kết luận số 167/KL-TTCTP của Thanh tra Chính phủ, tuy nhiên các nhà thầu này vẫn chưa chấp nhận và thực hiện theo yêu cầu từ phía Công ty. Về thực hiện xử lý số tiền thanh toán sai (phần C) đối với các Nhà thầu phụ theo biểu 02-KLTT, Công ty cũng đã có nhiều công văn đề nghị rà soát và xử lý theo Kết luận số 167/KL-TTCTP của Thanh tra Chính phủ, tuy nhiên các nhà thầu này vẫn chưa chấp nhận và thực hiện theo yêu cầu từ phía Công ty.

Ngày 11/11/2021, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ban hành Bản án số 531/2021/HĐ-PT liên quan đến Dự án mở rộng Gang thép giai đoạn 2 – Công ty Gang thép Thái Nguyên. Theo bản án, hậu quả thiệt hại của vụ án được xác định là số tiền lãi suất thực tế TISCO đã phải trả cho các ngân hàng kể từ khi dự án chậm tiến độ (từ ngày 31/05/2011) đến thời điểm khởi tố vụ án là 830.253.115.150 VND; các bị cáo được nêu trong bản án phải bồi thường cho TISCO số tiền nêu trên.

Đến thời điểm 31/3/2025 Công ty đã nhận được số tiền bồi thường là 131.915.500.316 VND từ Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội. Đây là số tiền Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội đã thu được từ các bị cáo. Công ty ghi giảm chi phí lãi vay đã vốn hóa của Dự án tương ứng với số tiền nêu trên.

Trong năm 2024, thực hiện chỉ đạo của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và VNS, công tác xử lý các tồn tại, vướng mắc của Dự án đã có những chuyển biến tích cực. Công ty đã phối hợp với MCC và tư vấn độc lập thực hiện kiểm đếm thiết bị tại hiện trường; tăng cường công tác bảo vệ, bảo quản thiết bị; bổ sung nhân sự, kiện toàn Ban chỉ đạo và các tổ công tác; tích cực làm việc với MCC liên quan đến hợp đồng EPC và triển khai xây dựng phương án xử lý Dự án.

Ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng phát triển khu vực Bắc Kạn - Chi nhánh Thái Nguyên ban hành thông báo số 460/TB.NHPT.BK-TN xóa số nợ lãi tính trên nợ lãi chậm trả phát sinh chưa thu đến hết ngày 21 tháng 12 năm 2023 của Dự án với số tiền 506.567.725.220 VND.

Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty vẫn đang trong quá trình thực hiện Kết luận số 167/KL-TTCTP và chỉ đạo của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để xử lý các tồn tại, vướng mắc của Dự án. Các chỉ tiêu có liên quan trên báo cáo tài chính riêng sẽ tiếp tục được điều chỉnh theo kết quả thực hiện Kết luận của Thanh tra Chính phủ và kết quả thi hành Bản án số 531/2021/HS-PT.

### 36 . THÔNG TIN KHÁC

#### 36.1 Thông tin liên quan đến một số vụ kiện lớn của Công ty đang trong quá trình theo kiện

**Vụ kiện Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán, liên quan đến khoản phải thu Công ty TNHH Lương Thổ**

- Tại bản án hình sự phúc thẩm số 68/2019/HSPT ngày 20/02/2019 đã ghi nhận phần dân sự, theo đó: Ghi nhận sự đồng ý của Ngân hàng BIDV thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền bảo lãnh 51.337.050.857 VND thay cho Lương Thổ. (Thời điểm 31/12/2021, BIDV đã thanh toán cho TISCO số tiền 51.337.050.857 đồng). Ghi nhận trách nhiệm của bà Nguyễn Thị Nhung hoàn trả số tiền 21.178.281.328 VND cho TISCO.

- Số tiền còn lại 5.509.812.327 VND bản án số 68/2019/HSPT ngày 20/02/2019 không đề cập buộc bên nào phải trả TISCO khoản tiền này.

- Ngày 09/01/2024 TISCO đã khởi kiện Công ty TNHH Lương Thổ ra toà án nhân dân Huyện Sóc Sơn.

- Ngày 25/07/2024, Toà án Nhân dân huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội đã có Quyết định số 05/2024/QĐST-KDTM về việc đình chỉ vụ án kinh doanh thương mại giữa nguyên đơn TISCO và bị đơn là Công ty TNHH Lương Thổ . TISCO đang làm việc với Văn phòng Luật sư để khởi kiện lại vụ việc này.

**Vụ kiện Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Hà Nội là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán, liên quan đến khoản phải thu Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam**

- Công ty khởi kiện Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Hà Nội là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán.

- Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã có Quyết định Giám đốc thẩm số 03/2016/KDTM-GĐT ngày 07/03/2016 về vụ án kinh doanh thương mại “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Thành phố Thái Nguyên và bản án Phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên để xét xử lại từ đầu.

- Đồng thời, ngày 05/07/2017, Tòa án nhân dân tối cao có Thông báo số 171/TB-TANDTC-VGĐKTII không có căn cứ kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Quyết định giám đốc thẩm số 03/2016/KDTM-GĐT ngày 07/03/2016 của Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội theo yêu cầu của Công ty.

- Ngày 29/12/2017 TISCO có đơn đề nghị Tòa án Thành phố Thái Nguyên tiến hành giải quyết vụ án theo thủ tục.

- TISCO cùng với Công ty Luật TNHH HERMAN HENRY & DOMINIC thực hiện việc cung cấp hồ sơ, tài liệu theo quy định. Tòa án nhân dân TP Thái Nguyên đã thụ lý vụ án, Tòa đã hòa giải lần 1 vào ngày 31/10/2023 nhưng các bên vẫn giữ nguyên quan điểm.

- Ngày 22/03/2024, Toà án nhân dân thành phố Thái Nguyên đã mở phiên toà xét xử sơ thẩm về vụ án tranh chấp hợp đồng mua bán giữa TISCO và Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam. Nội dung bản án: Chấp nhận một phần khởi kiện của TISCO buộc Hà Nam phải thanh toán số tiền nợ gốc và nợ lãi của hợp đồng mua bán hẹp pế số 05 ký ngày 01/01/2011 và yêu cầu xử lý tài sản đảm bảo 2.420.853 cổ phần theo hợp đồng cầm cố cổ phần số 02/GTTN-TCKT ngày 07/10/2011, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của TISCO về việc buộc VIB phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo thư bảo lãnh.

- Ngày 09/4/2024, TISCO gửi đơn kháng cáo lên toà án nhân dân TP Thái Nguyên kháng cáo một phần bản án sơ thẩm yêu cầu toà án tỉnh Thái Nguyên xử phúc thẩm theo hướng buộc Ngân hàng VIB phải thanh toán cho TISCO toàn bộ nợ gốc và lãi phát sinh thuộc phạm vi bảo lãnh.

- Ngày 16/7/2024, Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã xét xử phúc thẩm, bác yêu cầu của TISCO về việc buộc Ngân hàng VIB phải thanh toán cho TISCO toàn bộ nợ gốc và lãi phát sinh thuộc phạm vi bảo lãnh. TISCO tiếp tục phối hợp với công ty luật khiếu nại lên Toà án tối cao.

**Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng**

- Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã xét xử sơ thẩm, đã tuyên Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng phải thanh toán nợ cho Công ty.

- Công ty đã gửi đơn kháng cáo phúc thẩm yêu cầu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Hồng Hà thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán.
- Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ra bản án số 125/2018/HSPT ngày 19 tháng 03 năm 2018 và thông báo sửa chữa, bổ sung bản án số 04/2020/TB-TA ngày 06/01/2020 yêu cầu ông Trịnh Khánh Hồng (Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng) bồi thường cho Công ty.
- Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội đã ra quyết định Thi hành án theo yêu cầu số 333/QĐ-CCTHADS-HS ngày 27/02/2024 cho thi hành án đối với ông Trịnh Khánh Hồng theo bản án nêu trên.
- Ngày 01/10/2024. Chi cục Thi hành án quận Nam Từ Liêm - Hà Nội đã có Quyết định số 01/QĐ-CCTHADS về việc ông Trịnh Khánh Hồng chưa có điều kiện thi hành án khoản nợ 17.216.187.178 của TISCO.
- TISCO tiếp tục bám sát cơ quan thi hành án, khi ông Trịnh Khánh Hồng có tài sản để thu hồi nợ.

**37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

**38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan có giao dịch hoặc số dư với Công ty như sau:

**Bên liên quan**

Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung  
 Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng  
 Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP  
 Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội  
 Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh - VNSTEEL  
 Công ty TNHH MTV tư vấn MDC - VNSTEEL  
 Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng

Ông Nghiêm Xuân Đa  
 Ông Phạm Công Thảo  
 Ông Trần Tuấn Dũng  
 Ông Lê Minh Tú  
 Ông Lê Hồng Khuê  
 Ông Lê Thành Thực  
 Ông Nguyễn Minh Hạnh  
 Ông Trần Quang Tiến  
 Ông Trần Trọng Mạnh  
 Ông Hà Tuấn Hưng  
 Ông Trần Anh Dũng  
 Ông Bùi Quang Hưng  
 Ông Trần Quốc Việt  
 Bà Nguyễn Thị Huệ  
 Bà Nguyễn Thúy Hà  
 Ông Nguyễn Hồng Văn

**Mối quan hệ**

Công ty con  
 Công ty liên kết  
 Công ty mẹ  
 Công ty con cùng tập đoàn  
 Công ty con cùng tập đoàn  
 Công ty con cùng tập đoàn  
 Ông Lê Thành Thực và Ông Lê Hồng Khuê thành viên Hội đồng quản trị Công ty là Phó Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng  
 Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 19/04/2024)  
 Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 19/04/2024)  
 Phó chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 19/04/2024)  
 Thành viên HĐQT  
 Thành viên HĐQT  
 Thành viên HĐQT  
 Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc  
 Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc  
 Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 19/04/2024)  
 Phó Tổng Giám Đốc  
 Trưởng Ban kiểm soát  
 Thành viên Ban kiểm soát  
 Thành viên Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 19/04/2024)  
 Thành viên Ban kiểm soát  
 Thành viên Ban kiểm soát  
 Thành viên Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 19/04/2024)


|   | Quý I - Năm 2025         | Quý I - Năm 2024         |
|---|--------------------------|--------------------------|
|   | VND                      | VND                      |
| <b>Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ</b> | <b>2.375.559.430.881</b> | <b>1.854.380.106.680</b> |
| Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung         | 1.433.607.678.931        | 1.175.692.321.500        |
| Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng        | 824.962.547.450          | 608.219.884.230          |
| Công ty Kim khí Hà Nội                      | 116.989.204.500          | 70.467.900.950           |
| <b>Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ</b>        | <b>1.833.051.227.850</b> | <b>1.215.645.130.805</b> |
| Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung         | 1.546.392.035.600        | 1.215.645.130.805        |

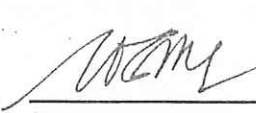
|  |                         |                         |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng       | 263.203.253.050         |                         |
| Công ty CP KK TP HCM                       | 23.455.939.200          | -                       |
| <b>Lãi chậm trả thu được</b>               | <b>636.493.816</b>      | -                       |
| Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng       | 636.493.816             |                         |
|  | <b>Quý I - Năm 2025</b> | <b>Quý I - Năm 2024</b> |
| <b>Thu nhập của người quản lý chủ chốt</b> |                         |                         |
| Ông Nghiêm Xuân Đa                         | 18.000.000              | -                       |
| Ông Phạm Công Thảo                         |                         | 18.000.000              |
| Ông Trần Trọng Mạnh                        | 93.416.667              | -                       |
| Ông Trần Tuấn Dũng                         |                         | 16.500.000              |
| Ông Lê Minh Tú                             | 15.000.000              | 15.000.000              |
| Ông Lê Hồng Khuê                           | 15.000.000              | 15.000.000              |
| Ông Lê Thành Thực                          | 15.000.000              | 15.000.000              |
| Ông Nguyễn Minh Hạnh                       | 123.712.000             | 107.186.000             |
| Ông Trần Quang Tiến                        | 99.110.000              | 86.660.000              |
| Ông Đỗ Trung Kiên                          |                         | 833.332                 |
| Ông Hà Tuấn Hưng                           | 101.510.000             | 88.098.000              |
| Ông Trần Anh Dũng                          | 91.357.000              | 73.600.000              |
| Ông Bùi Quang Hưng                         | 10.500.000              | 10.500.000              |
| Ông Nguyễn Hồng Văn                        | 10.500.000              | -                       |
| Ông Trần Quốc Việt                         |                         | 10.500.000              |
| Bà Nguyễn Thị Huệ                          | 39.400.000              | 31.800.000              |
| Bà Nguyễn Thúy Hà                          | 10.500.000              | 10.500.000              |

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

### 39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng A1 và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng đã được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025.

  
Trần Nguyệt Anh  
Người lập

  
Hoàng Danh Sơn  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Minh Hạnh  
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 19 tháng 4 năm 2025